

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

TRỰC TUYẾN - Tuần 1

CHUYÊN ĐỀ: RÈN LUYỆN CÁC KỸ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ - KỸ NĂNG NHẬN DẠNG BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG SỐ LIỆU

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết được các dạng biểu đồ liên quan đến chương trình Địa lí cấp THPT
- Biết được các dạng bảng số liệu và công thức tính toán liên quan đến biểu đồ và BSL

2. Năng lực hình thành

Năng lực tìm hiểu địa lí; sử dụng công cụ địa lí để giải quyết các bài tập thực hành Địa lí.

3. Phẩm chất

- Yêu thích môn Địa lí, xác định được động cơ học tập bộ môn.

II. Kiến thức cơ bản:

1. Nhận dạng biểu đồ:

LOẠI BIỂU ĐỒ	PHÂN LOẠI		NHẬN BIẾT
Biểu đồ tròn (100 %)	Biểu đồ 1 hình tròn	Chỉ có 1 năm hoặc 1 địa điểm.	* Lời dẫn: - Cơ cấu; - Tỷ trọng; - Tỷ lệ... - Quy mô và cơ cấu (Biểu đồ bk khác nhau). - Cơ cấu; thay đổi cơ cấu; chuyển dịch cơ cấu.
	Biểu đồ 2 - 3 hình tròn có bán kính bằng nhau.	- Bảng số liệu tương đối (%) - Chỉ có 01 năm hoặc địa điểm.	
	Biểu đồ 2 - 3 hình tròn có bán kính khác nhau.	- Bảng số liệu tuyệt đối hoặc đã qua xử lí. - Từ 2 - 3 năm hoặc địa điểm.	
Biểu đồ miền (100%)	- Thay đổi cơ cấu. - Chuyển dịch cơ cấu.... - Bảng số liệu theo chuỗi thời gian từ 4 năm trở lên.		
Biểu đồ đường	+ Biểu đồ đường vẽ theo giá trị tuyệt đối.		* Lời dẫn: - Gia tăng. - Biến động. - Phát triển. - Bảng số liệu 4 năm trở lên.
	+ Biểu đồ đường vẽ theo giá trị tương đối. (Coi năm đầu tiên 100%)		* Lời dẫn: - Tốc độ gia tăng. - Tốc độ tăng trưởng. - Tốc độ phát triển. - Bảng số liệu 4 năm trở lên.
Biểu đồ cột	Cột đơn	Thể hiện một đối tượng trong nhiều năm hoặc nhiều đối tượng trong 1 năm.	* Lời dẫn: - Tình hình phát triển. - Giá trị. - Số lượng.
	Cột kép	- Bảng số liệu có thường có	

Giáo viên: Lê Thị Phương Thảo – THPT Ưông Bí – Quảng Ninh

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

		ít năm; đôi khi đối tượng phân theo lãnh thổ (vùng), địa phương) hoặc sản phẩm... - Bảng số liệu thường có 2 đến 3 đối tượng cùng đơn vị, đôi khi có đơn vị khác nhau.	- Sản lượng. - Số dân... - Qui mô; so sánh... - Đơn vị có dấu: “/” (tạ/ha; kg/ người; người/km ² ...)
	Cột chông	Thể hiện 2 - 3 đối tượng trong nhiều năm; - Bảng số liệu có dạng tổng số - Bảng số liệu có thường có nhiều năm.	
Biểu đồ kết hợp	Cột và đường	<p>* Lời dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện tương quan độ lớn và động thái phát triển. - Giá trị”, “tình hình”; “sản lượng”, “diện tích”. - Bảng số liệu có thời gian từ 4 năm trở lên; - Bảng số liệu thường có 2 đối tượng với đơn vị khác nhau (1 cột- 1 đường); Một số trường hợp có thể có 2 đối tượng có cùng đơn vị và 1 đối tượng có đơn vị khác (2 cột - 1 đường)...; - Các đối tượng thường có mối quan hệ với nhau (có dạng tổng - cột chông - đường). 	

2. Nhận xét và phân tích biểu đồ.

• Khi phân tích biểu đồ: dựa vào số liệu trong bảng thống kê và biểu đồ đã vẽ. Nhận xét phải có số liệu để dẫn chứng, không nhận xét chung chung. Giải thích nguyên nhân, phải dựa vào kiến thức của các bài đã học.

- **Lưu ý** khi nhận xét, phân tích biểu đồ:

- Đọc kỹ câu hỏi để nắm yêu cầu và phạm vi cần nhận xét, phân tích. Cần tìm ra mối liên hệ (hay tính qui luật nào đó) giữa các số liệu. Không được bỏ sót các dữ kiện cần phục vụ cho nhận xét, phân tích.

- Trước tiên cần nhận xét, phân tích các số liệu có tầm khái quát chung, sau đó phân tích các số liệu thành phần; Tìm mối quan hệ so sánh giữa các con số theo hàng ngang; Tìm mối quan hệ so sánh các con số theo hàng dọc; Tìm giá trị nhỏ nhất (thấp nhất), lớn nhất & trung bình (đặc biệt chú ý đến những số liệu hoặc hình nét đường, cột...trên biểu đồ thể hiện sự đột biến tăng hay giảm).

- Cần có kỹ năng tính tỉ lệ (%), hoặc tính ra số lần tăng (hay giảm) để chứng minh cụ thể ý kiến nhận xét, phân tích.

- Phần nhận xét, phân tích biểu đồ, thường có 2 nhóm ý:

- Những ý nhận xét về diễn biến và mối quan hệ giữa các số liệu: dựa vào biểu đồ đã vẽ & bảng số liệu đã cho để nhận xét.

- Giải thích nguyên nhân của các diễn biến (hoặc mối quan hệ) đó: dựa vào những kiến thức đã học để giải thích nguyên nhân.

Giáo viên: Lê Thị Phương Thảo – THPT Ưông Bí – Quảng Ninh

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

• Sử dụng ngôn ngữ trong lời nhận xét, phân tích biểu đồ.

- Trong các loại biểu đồ cơ cấu: số liệu đã được qui thành các tỉ lệ (%). Khi nhận xét phải dùng từ “tỷ trọng” trong cơ cấu để so sánh nhận xét. Ví dụ, nhận xét biểu đồ cơ cấu giá trị các ngành kinh tế ta qua một số năm. Không được ghi: ”Giá trị của ngành nông - lâm - ngư có xu hướng tăng hay giảm”. Mà phải ghi: “Tỷ trọng giá trị của ngành nông - lâm - ngư có xu hướng tăng hay giảm”.

3. Bài tập vận dụng:

Câu 1: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ TỈNH, NĂM 2018

Tỉnh	Thái Bình	Kom Tum	Đồng Tháp
Diện tích (km^2)	1 586	9 674	3 384
Dân số (nghìn người)	1 793	535	1 993

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô diện tích và số dân các tỉnh trên trong năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Kết hợp. B. Tròn. C. Cột. D. Miền.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: triệu kwh)

Năm	2010	2014	2015	2017
Nhà nước	67 678	123 291	133 081	165 548
Ngoài Nhà nước	1 721	5 941	7 333	12 622
Đầu tư nước ngoài	22 323	12 018	17 535	13 423

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng điện phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Đường. C. Tròn. D. Cột.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ NĂNG SUẤT LÚA CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	2000	2004	2006	2010	2018
Diện tích (nghìn ha)	7 666,3	7 445,3	7 324,8	7 489,4	7 571,8
Năng suất (tạ/ha)	42,4	48,6	48,9	53,4	58,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và năng suất lúa của nước ta, giai đoạn 2000 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Miền.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Giáo viên: Lê Thị Phương Thảo – THPT Ưông Bí – Quảng Ninh

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

Năm	1989	1999	2009	2014	2019
Dân số (triệu người)	64,4	76,3	86,0	90,7	96,2
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	2,1	1,51	1,06	1,08	0,9

(Nguồn: Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện dân số và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Miền. C. Tròn. D. Kết hợp.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY HÀNG NĂM CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2018

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp hàng năm	Cây hàng năm khác
2010	11 214,3	8 615,9	797,6	1 800,8
2018	11 541,5	8 611,3	581,7	2 348,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích các loại cây hàng năm của nước ta năm 2010 và năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Kết hợp. C. Đường. D. Tròn.

Câu 6: Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

(Đơn vị: nghìn chiếc)

Năm	2010	2014	2015	2016
Điện thoại cố định	9 405,7	5 439,5	5 868,1	5 654,4
Ti vi lắp ráp	2 800,3	3 425,9	5 512,4	10 838,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp nước ta giai đoạn 2010 - 2016, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Đường. C. Tròn. D. Cột.

Câu 7: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỐC ĐỘ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Trong đó dân thành thị (nghìn người)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)
2000	77 631	18 772	1,36
2005	82 392	22 332	1,31
2010	86 947	26 515	1,03
2015	91 713	31 131	0,94
2017	93 672	32 813	0,79

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

Theo bảng số liệu, để thể hiện được tổng số dân, số dân thành thị và tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Miền.

Câu 8: Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NĂM 2015

(Đơn vị: %)

Nước	Việt Nam	Thái Lan	Campuchia
Nông - lâm - ngư nghiệp	17	9,1	28,3
Công nghiệp - xây dựng	33,3	35,8	29,4
Dịch vụ	39,7	55,2	42,3

(Nguồn: Niên giám thống kê thế giới năm 2016, NXB Thống kê 2017)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia Đông Nam Á, năm 2015, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Cột. C. Kết hợp. D. Tròn.

Câu 9: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Năm	2000	2004	2006	2010	2018
Diện tích (nghìn ha)	7 666,3	7 445,3	7 324,8	7 489,4	7 571,8
Sản lượng (nghìn tấn)	32 493,0	36 148,2	35 818,3	39 993,4	43 992,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ phát triển diện tích và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2000 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Kết hợp. C. Miền. D. Đường.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

Năm	2010	2014	2016	2017
Thịt hộp (nghìn tấn)	4,7	4,1	4,3	4,1
Nước mắm (triệu lít)	257,1	334,4	372,2	380,2
Thủy sản đóng hộp (nghìn tấn)	76,9	103,5	102,3	109,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 - 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Kết hợp. B. Đường. C. Cột. D. Miền.

Câu 11: Cho bảng số liệu: TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH, NĂM 2018 (Đơn vị: Nghìn người)

Tỉnh	Hải Dương	Bắc Giang	Khánh Hoà	Đông Tháp
Số dân	1 807,5	1 691,8	1 232,4	1 693,3
Số dân thành thị	456,8	194,5	555,0	300,8

Giáo viên: Lê Thị Phương Thảo – THPT Ưông Bí – Quảng Ninh

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

Phi-li-pin	3 729,7	1 577,4
Xin-ga-po	3 197,8	4 091,0
Thái Lan	5 272,1	11 655,6

(Nguồn: theo Niên giám thống kê Việt Nam sơ bộ 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với cán cân xuất khẩu, nhập khẩu của các quốc gia, năm 2019?

- A. Các quốc gia xuất siêu là Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan.
- B. Các quốc gia xuất siêu là Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Xin-ga-po.
- C. Các quốc gia nhập siêu là Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Phi-li-pin.
- D. Các quốc gia nhập siêu là Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan.

Câu 19: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

Năm	2010	2014	2016	2017
Thịt hộp (nghìn tấn)	4,7	4,1	4,3	4,1
Nước mắm (triệu lít)	257,1	334,4	372,2	380,2
Thủy sản đóng hộp (nghìn tấn)	76,9	103,5	102,3	109,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 - 2017?

- A. Thịt hộp tăng, nước mắm giảm, thủy sản đóng hộp tăng.
- B. Thịt hộp giảm, nước mắm tăng, thủy sản đóng hộp giảm.
- C. Thịt hộp tăng, nước mắm tăng, thủy sản đóng hộp giảm.
- D. Thịt hộp giảm, nước mắm tăng, thủy sản đóng hộp tăng.

Câu 20: Cho bảng số liệu:

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP Ở VIỆT NAM, THỜI KỲ 1991 - 2018

Năm	Số dự án	Vốn đăng kí (triệu USD)
1991	152	1 284
1995	415	7 925
2000	391	2 763
2010	1 237	19 887
2015	2 120	24 115
2018	3 147	36 369

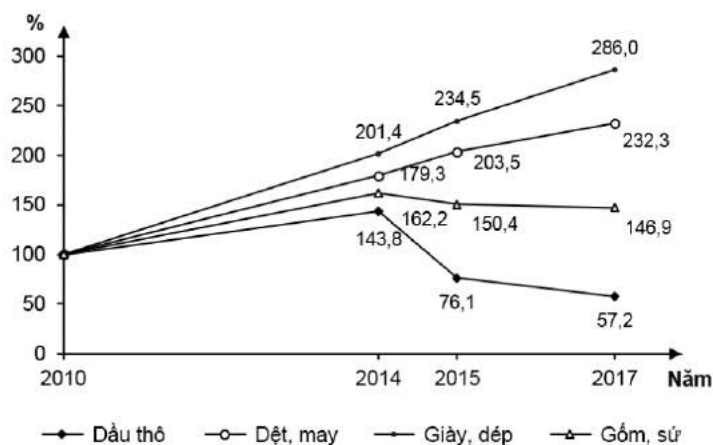
(Nguồn: Niên giám thống kê 2018, NXB thống kê 2019)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào nước ta, giai đoạn 1991 - 2018?

- A. Vốn đăng ký tăng nhanh hơn số dự án.
- B. Số dự án tăng liên tục.
- C. Vốn đăng ký tăng liên tục.
- D. Bình quân số vốn theo dự án tăng liên tục.

Câu 21: Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, năm 2008 và 2018:

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

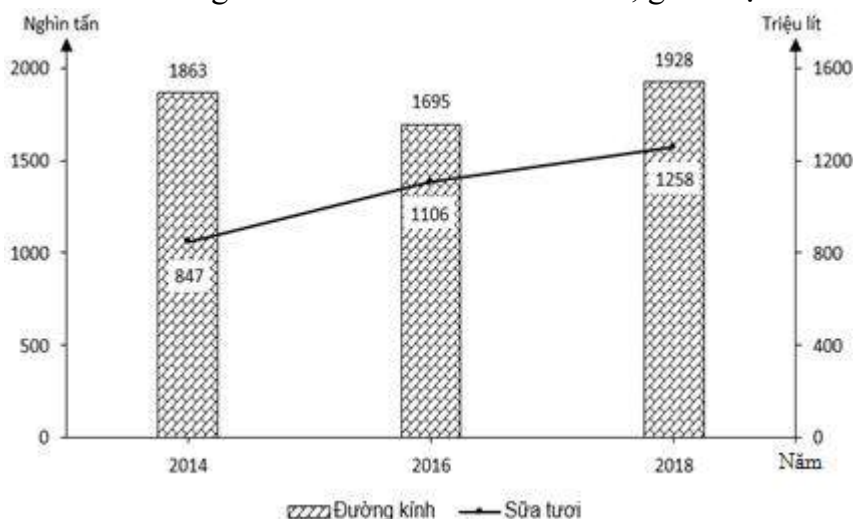


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.
- B. Quy mô giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.
- D. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp.

Câu 24: Cho biểu đồ về đường kính và sữa tươi của nước ta, giai đoạn 2014 - 2018:



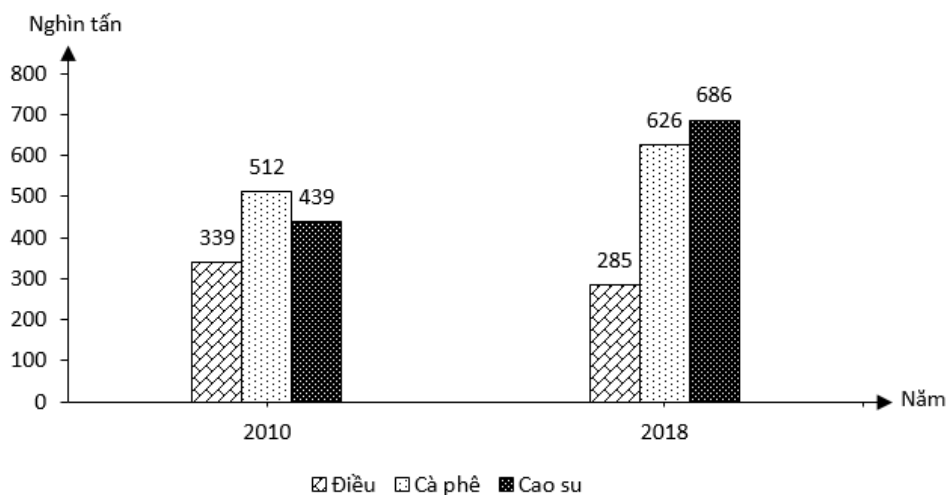
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu sản lượng đường kính và sữa tươi.
- B. Quy mô sản lượng đường kính và sữa tươi.
- C. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng đường kính và sữa tươi.
- D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng đường kính và sữa tươi.

Câu 25: Cho biểu đồ về điều, cà phê và cao su của nước ta, năm 2010 và 2018:

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô sản lượng điều, cà phê, cao su. B. Cơ cấu diện tích điều, cà phê, cao su.
C. Cơ cấu sản lượng điều, cà phê, cao su. D. Quy mô diện tích điều, cà phê, cao su.

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

TRỰC TUYẾN - Tuần 2

CHUYÊN ĐỀ: RÈN LUYỆN CÁC KỸ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG SỬ DỤNG ATLAT ĐỊA LÍ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Về kiến thức

- Sử dụng atlas địa lí và khai thác kiến thức địa lí từ Atlas
- Làm các dạng bài tập địa lí từ Atlas

2. Về kĩ năng:

- Định hướng làm bài cho từng dạng bài tập từ Atlas
- Khai thác kiến thức từ atlas địa lí
- Xây dựng đề cương làm các bài tập nêu trên.
- Kiểm tra, đánh giá kết quả ôn tập

3. Về thái độ hành vi

Có hứng thú với kiến thức atlas địa lí.

4. Định hướng các năng lực được hình thành

Năng lực chuyên biệt	Năng lực chung
Năng lực tư duy theo lãnh thổ	Năng lực tự học
Năng lực sử dụng bản đồ	Năng lực tự giải quyết vấn đề
Năng lực sử dụng số liệu thống kê	Năng lực sáng tạo
Năng lực sử dụng hình vẽ, tranh ảnh địa lí	Năng lực hợp tác
	Năng lực giao tiếp

II. NỘI DUNG KIẾN THỨC ÔN TẬP

RÈN LUYỆN CÁC KỸ NĂNG THỰC HÀNH ATLAT ĐỊA LÍ

A. KHÁI QUÁT ATLAT

1. Giới thiệu về Atlas Địa lí Việt Nam

Atlas địa lí Việt Nam là một dạng bản đồ giáo khoa, là một tập hợp có hệ thống các bản đồ địa lí được sắp xếp một cách khoa học, phục vụ cho mục đích dạy học, có hình thức trình bày đẹp, chất lượng in tốt, màu sắc đẹp, giá cả hợp lý.

Atlas địa lí Việt Nam có tính thống nhất cao về cơ sở toán học, nội dung và bố cục bản đồ khá phù hợp với chương trình học tập địa lí lớp 12. Atlas địa lí Việt Nam được thành lập dựa trên chương trình địa lí Việt Nam, nó diễn giải các vấn đề địa lí tự nhiên, kinh tế, xã hội, đi từ cái chung đến cái riêng, từ tự nhiên đến kinh tế xã hội, từ toàn thể đến khu vực, các bộ phận. Gồm 1 hệ thống hoàn chỉnh các bản đồ có nội dung liên quan hữu cơ với nhau, được sắp xếp theo trình tự của chương trình và nội dung SGK với ba phần chính:

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

ĐỊA LÍ KINH TẾ- XÃ HỘI

ĐỊA LÍ CÁC VÙNG.

Giáo viên: Lê Thị Phương Thảo – THPT Ưông Bí – Quảng Ninh

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

- Nội dung: bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu.

2. Sự cần thiết của việc khai thác Atlas Địa lí Việt Nam

- Là nguồn kiến thức đa dạng phong phú giúp GV đổi mới PPDH, hỗ trợ HS học bài cũ, nghiên cứu bài mới.

- Cho chúng ta biết: qui mô, cơ cấu, tình hình phát triển, phân bố, mối quan hệ nhân-quả của các đối tượng địa lí.

3. Nội dung chính

Nội dung chính của Atlas bao gồm 3 phần, lần lượt đi từ cái chung đến cái riêng, từ ĐLTN → ĐLKTXH

Phần thứ nhất: Hành chính

Vị trí địa lí và các đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của nước ta sau thời điểm 1/8/2008.

Phần thứ hai: Địa lí tự nhiên

Các thành phần của tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật, khoáng sản) và 3 miền tự nhiên.

Phần thứ ba: Địa lí kinh tế - xã hội

Địa lí dân cư – dân tộc; Địa lí các ngành kinh tế (kinh tế chung, các ngành kinh tế chủ yếu như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giao thông, thương mại, du lịch) và Địa lí các vùng kinh tế (7 vùng kinh tế + 3 vùng kinh tế trọng điểm).

B. HƯỚNG DẪN KHAI THÁC ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM

1. Yêu cầu

- Nắm vững cấu trúc nội dung của toàn bộ Atlas.

Về mặt nội dung, cấu trúc của Atlas gồm 3 phần:

+ Hành chính

Vị trí địa lí và các đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của nước ta sau thời điểm 1/8/2008.

+ Địa lí tự nhiên

Các thành phần của tự nhiên (địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, sinh vật, khoáng sản) và 3 miền tự nhiên.

+ Địa lí kinh tế - xã hội

Địa lí dân cư – dân tộc; Địa lí các ngành kinh tế (kinh tế chung, các ngành kinh tế chủ yếu như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giao thông, thương mại, du lịch) và Địa lí các vùng kinh tế (7 vùng kinh tế + 3 vùng kinh tế trọng điểm).

- Nắm vững nội dung từng trang Atlas: Đối với mỗi trang Atlas cần phải nắm vững cả nội dung chính và nội dung phụ.

- Thuộc chú giải:

+ Chú giải chung cho cả Atlas: Trang ký hiệu chung gồm có các ký hiệu chia thành 4 nhóm: Nhóm các yếu tố tự nhiên (sông, kênh, đầm lầy, địa hình, mỏ

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

khoáng sản...); Nhóm các yếu tố công nghiệp (công nghiệp khai thác, qui mô công nghiệp, phân bố các ngành công nghiệp); Nhóm các yếu tố nông lâm thủy sản; Nhóm các yếu tố khác (ranh giới, đường giao thông, sân bay...)

+ Chú giải riêng của từng trang Atlas

Ví dụ : Đọc trang 8 về đất, thực vật và động vật sẽ có phần chú giải riêng về các nhóm đất, thực vật, động vật và có tỷ lệ sử dụng bản đồ là 1/6.000.000

Đây có thể coi là chìa khoá để hiểu nội dung được thể hiện trong bản đồ, mặt khác còn rút ra được các kiến thức nhất định có tính chất tổng quát.

Ví dụ:

* *Khi đọc bản đồ Địa chất – khoáng sản:* Đầu tiên phải đọc phần chú giải, các kí hiệu về các hệ đá cho ta thấy nước ta có lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài, vì có các tuổi Nguyên sinh cách đây hơn 2600 triệu năm đến các trầm tích Đệ Tứ cách đây 1,5 – 2,0 triệu năm... Đọc chú giải các loại khoáng sản sẽ cho thấy rõ đặc điểm của khoáng sản nước ta phong phú về chủng loại, đa dạng về loại hình... có đủ các loại khoáng sản từ khoáng sản năng lượng, kim loại đen, kim loại màu, đến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và phi kim loại, trong đó lại chia ra nhiều loại khoáng sản chủ yếu. Quan sát các kí hiệu về khoáng sản trên bản đồ sẽ cho thấy mức độ tập trung của nguồn tài nguyên này rất khác nhau giữa các vùng lãnh thổ.

* *Đối với các bản đồ về khí hậu – khí tượng...*, cũng tương tự vậy, đầu tiên phải đọc phần chú giải để phân biệt các kí hiệu thể hiện trên bản đồ về nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió, hướng gió, tần suất gió. Từ đó sẽ cho ta thấy ngay đặc điểm về sự phân hoá đa dạng về các vùng, miền khí hậu. Ví dụ, ở nước ta chia làm 4 vùng khí hậu: (1) vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh, (2) Vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh vừa, (3) Vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông ấm, (4) Vùng khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm...

* *Đọc chú giải bản đồ Đất, thực vật* cũng cho thấy rõ đặc điểm của tài nguyên đất ở nước ta là phong phú với hai nhóm đất chính là đất phù sa và đất feralit, ngoài ra còn có các loại đất khác. Trong các nhóm đất lại chia ra thành các loại đất khác nhau (đất feralit, đất xám bạc màu, đất phù sa, đất phèn, đất mặn...)

* *Khi đọc bản đồ phân bố dân cư:* Trên bản đồ thường dùng kí hiệu nền chất lượng với mức độ đậm nhạt khác nhau; các kí hiệu thể hiện qui mô dân số giữa các khu vực trong cả nước. Nếu không đọc phần chú giải trước, ta sẽ không hiểu được mức độ đậm nhạt trên bản đồ thể hiện cái gì, tại sao lại trình bày các kí hiệu lớn nhỏ khác nhau. Đọc kĩ phần chú giải và quan sát trên bản đồ ta sẽ thấy mật độ dân cư thường thưa dần từ đồng bằng ven biển lên trung du và miền núi. Các kí hiệu trên bản đồ thể hiện qui mô dân số trung bình tại địa phương đó. Từ đó cho ta thấy toàn cảnh bức tranh phân bố dân cư của cả nước.

- *Nắm được các phương pháp thể hiện bản đồ sử dụng trong Atlas.*

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

- *Biết cách xác định vị trí của các đối tượng:*

Các đối tượng này có thể được xác định rất dễ bởi tên tỉnh hoặc tên sông được ghi kèm bên, có thể phải liên kết đối chiếu với bản đồ hành chính trang 2, 3.

Ví dụ để xác định mỏ than Cẩm Phả thuộc tỉnh nào ở trang 8 HS không thể xác định ngay, phải nhờ đối chiếu với trang Hành Chính.

- *Biết rõ mục đích sử dụng để phối hợp trang chung với trang riêng, để tìm kiếm và rút ra các thông tin cần thiết*

- Ví dụ: muốn tìm hiểu đặc điểm tự nhiên Trung du-miền núi Bắc Bộ ta phải xem phối hợp trang 13 với trang 26; muốn xác định vị trí mỏ khoáng sản ở Trung du-miền núi Bắc Bộ ta phải đọc phối hợp trang 8 với trang 26.

- Ví dụ: Kiến thức đã học giúp HS biết cây chè được trồng trên đất Feralit và nơi có khí hậu cận nhiệt. Dựa vào kiến thức này ta giúp HS thấy được sự phân bố cây chè nước ta thích hợp ở Trung du-miền núi Bắc Bộ, hoặc trên đồi núi cao ở Tây Nguyên. Vì nước ta có nền khí hậu chung là nhiệt đới nhưng có sự phân hoá theo đai cao, theo đó những nơi có địa hình cao của Tây Nguyên có khí hậu cận nhiệt. Ngoài ra còn một số nguyên nhân khác ảnh hưởng đến phân bố và sản lượng chè, đó là các nguyên nhân thuộc về kỹ thuật, chính sách, thị trường...

- *Biết đọc Atlas theo một trình tự khoa học*

2. Quy trình

Đối với các câu hỏi có liên quan đến Atlas, quy trình khai thác về đại thể bao gồm 3 bước sau đây:

- *Tái hiện kiến thức đã có cần phải khai thác liên quan đến Atlas.*

- *Tìm các trang thích hợp với yêu cầu câu hỏi:*

+ 1 trang (chỉ cần 1 trang là đủ trả lời)

VD: -Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta:

+Khoáng sản năng lượng

+Các khoáng sản: kim loại

+Các khoáng sản: phi kim loại

+Khoáng sản: vật liệu xây dựng

Với câu hỏi trên chỉ sử dụng bản đồ:”Địa chất-khoáng sản” ở trang 8 là đủ.

-Hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư nước ta? Tình hình phân bố như vậy có ảnh hưởng gì đến quá trình phát triển kinh tế như thế nào ? Trong trường hợp này, chỉ cần dùng 1 bản đồ “Dân cư” ở trang 11 là đủ.

- Trình bày tình hình phát triển của ngành kinh tế .

+ Nhiều trang (từ 2 trang trở lên)

VD: -Những câu hỏi đánh giá tiềm năng (thế mạnh) của 1 ngành như:

+ Đánh giá tiềm năng của ngành công nghiệp nói chung, không những chỉ sử dụng bản đồ địa hình để phân tích ảnh hưởng của địa hình, dùng bản đồ khoáng sản để thấy khả năng phát triển các ngành công nghiệp nặng, sử dụng bản đồ dân

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

để thấy rõ lực lượng lao động, sử dụng bản đồ nông nghiệp để thấy tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nói chung...

+ Đánh giá tiềm năng (thế mạnh) để phát triển cây công nghiệp lâu năm nước ta: HS biết sử dụng bản đồ địa hình (lát cắt) phối hợp với ước hiệu các vùng khí hậu để thấy được những thuận lợi phát triển từng loại cây theo khí hậu (nhiệt đới, cận nhiệt đới) sử dụng bản đồ “Đất-thực vật và động vật” trang 6- thấy được 3 loại đất chủ yếu của 3 vùng; dùng bản đồ Dân cư và dân tộc trang 9- sẽ thấy được mật độ dân số chủ yếu của từng vùng, dùng bản đồ công nghiệp chung trang 16 sẽ thấy được cơ sở hạ tầng của từng vùng.

- Những câu hỏi tiềm năng (thế mạnh) của 1 vùng như:

HS tìm bản đồ “Nông nghiệp chung” trang 13 để xác định giới hạn của vùng, phân tích những khó khăn và thuận lợi của vị trí vùng. Đồng thời HS biết đối chiếu vùng ở bản đồ nông nghiệp chung với các bản đồ khác nhằm xác định tương đối giới hạn của vùng ở những bản đồ này (vì các bản đồ đó không có giới hạn của từng vùng). Trên cơ sở đó hướng dẫn HS sử dụng các bản đồ: Địa hình, Đất-thực vật và động vật, phân tích tiềm năng nông nghiệp; bản đồ Địa chất-khoáng sản trong quá trình phân tích thế mạnh công nghiệp, phân tích nguồn lao động trong quá trình xem xét bản đồ Dân cư và dân tộc.

- Trả lời theo yêu cầu câu hỏi (kết hợp giữa kiến thức đã có trong SGK và Atlas).

- Thông thường khi làm việc với Atlas Địa lí Việt Nam, học sinh cần phải:

+ Hiểu hệ thống kí, ước hiệu bản đồ (trang bìa của Atlas)

+ Nhận biết, chỉ và đọc được tên các đối tượng địa lí trên bảng đồ.

+ Xác định phương hướng, khoảng cách, vĩ độ, kinh độ, kích thước, hình thái và vị trí các đối tượng địa lí trên lãnh thổ.

+ Mô tả đặc điểm đối tượng trên bảng đồ.

+ Xác định các mối liên hệ không gian trên bảng đồ.

+ Xác định các mối quan hệ tương hỗ và nhân quả thể hiện trên bảng đồ.

+ Mô tả tổng hợp một khu vực, một bộ phận lãnh thổ (vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai, thực vật, động vật, ...)

- Để khai thác các kiến thức địa lí có hiệu quả từ tập Atlas Địa lí Việt Nam, cần lưu ý việc khai thác và sử dụng thông tin ở từng trang như sau:

+ Đối với trang đầu của Atlas Địa lí Việt Nam: học sinh cần hiểu được ý nghĩa, cấu trúc, đặc điểm của Atlas; nắm chắc các kí hiệu chung.

+ Đối với các trang bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam:

Học sinh phải xác định được vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ, ; nêu đặc điểm của các đối tượng địa lí (đất, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản,); trình bày sự phân bố các đối tượng địa lí, như: khoáng sản, đất đai, địa hình, ... ; giải thích sự phân bố các đối tượng địa lí; phân tích mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí, phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên với nhau (khí hậu và sông ngoài, đất và sinh vật, cấu trúc địa chất và địa hình,...), giữa các yếu tố, tự nhiên, ... ; đánh giá các nguồn

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

lực phát triển ngành và vùng kinh tế; trình bày tìm năng, hiện trạng phát triển của một ngành, lãnh thổ; phân tích mối quan hệ giữa các ngành và các lãnh thổ linh tế với nhau; trình bày tổng hợp các đặc điểm của một lãnh thổ.

Trong nhiều trường hợp, học sinh phải chồng xếp các trang bản đồ Atlas để trình bày về một lãnh thổ địa lí cụ thể. Ví dụ, câu hỏi dựa vào Atlas địa lí để viết một báo cáo ngắn đánh giá điều kiện tự nhiên đối với của một vùng hoặc một tỉnh. Để làm được câu này, HS phải sử dụng các trang bản đồ hành chính, hình thể, địa chất và khoáng sản, khí hậu, đất, thực vật và động vật, các miền tự nhiên....

3. Các dạng câu hỏi Atlats.

Đây là dạng câu hỏi trắc nghiệm kỹ năng chiếm tỉ lệ cao nhất trong đề thi môn Địa lí và cũng là phần dễ “ăn điểm” nhất do đa số các câu của dạng này ở mức Nhận biết và chỉ số ít ở mức Thông hiểu. Để sử dụng hiệu quả Atlas Địa lí Việt Nam trong quá trình ôn tập và làm bài thi, HS cần nắm vững các kỹ năng cơ bản sau:

- **Biết rõ cấu trúc của Atlas Địa lí Việt Nam:** Cấu trúc kênh hình và nội dung trong Atlas Địa lí Việt Nam có thể chia thành:

- + Phần 1: Địa lí tự nhiên (từ trang 4 đến trang 14).
- + Phần 2: Địa lý dân cư (từ trang 15 đến trang 16).
- + Phần 3: Địa lý các ngành kinh tế (từ trang 17 đến trang 25).
- + Phần 4: Địa lý các vùng kinh tế (từ trang 26 đến trang 30).

Việc nắm rõ được cấu trúc Atlas giúp HS tổng hợp kiến thức một cách khoa học hơn, tiết kiệm được thời gian làm bài.

- **Hiểu rõ các kí hiệu chú thích và xác định đúng phương hướng của các đối tượng trong Atlas:** HS cần hiểu rõ các ký hiệu của các đối tượng Địa lí thể hiện trong Atlas trang 3 và trang được yêu cầu sử dụng, biết cách xác định phương hướng trong Atlas. Việc nắm chắc các kí hiệu và phương hướng sẽ giúp các em khai thác Atlas chính xác và nhanh hơn.

- **Biết khai thác biểu đồ có trong Atlas:** Thông thường, mỗi bản đồ ngành kinh tế, vùng kinh tế đều có từ 1 đến 2 biểu đồ. HS cần khai thác các biểu đồ trong các bài có liên quan để không phải nhớ nhiều số liệu trong phần lý thuyết. Phải chú ý tới kỹ năng xử lí số liệu của biểu đồ như: so sánh, tốc độ, cơ cấu...

- **Biết cách phối hợp các bản đồ có nội dung liên quan:** Đối với những câu hỏi có tính định hướng, cần tổng hợp nhiều vấn đề, HS cần phải biết kết hợp và vận dụng nhiều bản đồ khác nhau để đưa ra một câu trả lời chính xác nhất.

Ví dụ 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn hơn cây công nghiệp hàng năm?

- A. Bến Tre. B. Sóc Trăng. C. Hậu Giang. D. Phú Yên.

Hướng dẫn trả lời ví dụ 1: Để trả lời được câu hỏi này, HS cần:

- Mở đúng Atlas trang 19 - trang Nông nghiệp.
- Quan sát vào bản đồ Cây công nghiệp.

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

- Quan sát chú thích của biểu đồ cột ghép trong Atlas: cột màu cam thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm; cột màu vàng thể hiện diện tích cây công nghiệp hàng năm.

- So sánh về chiều cao của các cột trong 4 tỉnh mà câu hỏi đã cho (tương ứng đó là độ lớn về diện tích).

Đáp án đúng của câu hỏi là: A.

III. MỘT SỐ BÀI TẬP VẬN DỤNG (50 CÂU)

TRANG 4 – 5 (10 CÂU)

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp biển?

A. Hà Giang. B. Điện Biên. C. Gia Lai. D. Cà Mau.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp Campuchia?

A. Lâm Đồng. B. Ninh Thuận. C. Bình Phước. D. Bình Thuận.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp Trung Quốc?

A. Phú Thọ. B. Lai Châu. C. Yên Bái. D. Sơn La.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây vừa giáp Trung Quốc, vừa giáp Lào?

A. Điện Biên. B. Lào Cai. C. Sơn La. D. Lai Châu.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết điểm cực Tây phần đất liền của nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Khánh Hòa. B. Cà Mau. C. Hà Giang. D. Điện Biên.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

A. Khánh Hòa. B. Bình Thuận. C. Ninh Thuận. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây **không** có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc?

A. Lào Cai. B. Tuyên Quang. C. Hà Giang. D. Cao Bằng.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt - Lào?

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

A. Hà Tĩnh. **B.** Phú Thọ. **C.** Bình Dương. **D.**
Cao Bằng.

Câu 9: Căn cứ vào At lát Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Cam-pu-chia?

A. Quảng Bình. **B.** Quảng Nam. **C.** Quảng Trị. **D.**
Long An.

Câu 10: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh/thành phố nào sau đây **không** giáp với biển?

A. Quảng Ngãi. **B.** Hải Dương. **C.** Hải Phòng. **D.**
Nam Định

TRANG 6 - 7 (10 CÂU)

Câu 1: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết hướng Tây Bắc - Đông Nam là hướng của dãy núi nào sau đây?

A. Hoàng Liên Sơn. **B.** Trường Sơn Nam. **C.** Bạch Mã. **D.**
Đông Triều.

Câu 2: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 và 7, cao nguyên Đắc Lắc có độ cao trung bình so với mực nước biển là

A. 500m-1000m. **B.** 1000m-1500m. **C.** dưới 1000m.
D. 200m-500m.

Câu 3: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung?

A. Con voi. **B.** Hoàng Liên Sơn. **C.** Bạch Mã. **D.**
Ngân Sơn.

Câu 4: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết dãy núi nào sau đây **không** có hướng vòng cung?

A. Sông Gâm. **B.** Ngân Sơn. **C.** Bắc Sơn. **D.**
Con Voi.

Câu 5: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng tây - đông?

A. Bạch Mã. **B.** Ngân Sơn. **C.** Hoàng Liên Sơn. **D.**
Con Voi.

Câu 6: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng tây bắc – đông nam?

A. Bạch Mã. **B.** Ngân Sơn. **C.** Hoàng Liên Sơn. **D.** Bắc
Sơn.

Câu 7: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng tây bắc – đông nam?

A. Bạch Mã. **B.** Ngân Sơn. **C.** Trường Sơn Bắc. **D.** Bắc
Sơn.

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết dãy núi nào sau đây có hướng vòng cung?

- A. Hoàng Liên Sơn. B. Con Voi. C. Trường Sơn Bắc. D.

Trường Sơn Nam.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết đỉnh núi nào sau đây cao nhất nước ta?

- A. Phan xipăng. B. Tây Côn Lĩnh. C. Ngọc Linh. D. Phu Hoat.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6 - 7, cho biết đỉnh núi nào sau đây cao nhất ở dãy Trường Sơn Nam?

- A. Kon Ka Kinh. B. Chư Yang Sin. C. Ngọc Linh. D. Nam Decbri.

TRANG 8 (10 CÂU)

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết than nâu tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây ?

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết than đá tập trung nhiều nhất ở vùng nào sau đây ?

- A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết vàng có ở mỏ nào sau đây ?

- A. Thạch Khê. B. Bồng Miêu. C. Nông Sơn. D. Kiên Lương.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết than đá có ở mỏ nào sau đây ?

- A. Thạch Khê. B. Bồng Miêu. C. Nông Sơn. D. Kiên Lương.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết sắt có ở mỏ nào sau đây ?

- A. Thạch Khê. B. Bồng Miêu. C. Nông Sơn. D. Kiên Lương.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết đá vôi xi măng có ở mỏ nào sau đây ?

- A. Thạch Khê. B. Bồng Miêu. C. Nông Sơn. D. Kiên Lương.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết chì, kẽm có ở mỏ nào sau đây ?

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

A. Trại Cau. B. Tóc Tát. C. Trạm Tầu. D.
Kim Bôi.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết sắt có ở mỏ nào sau đây ?

A. Trại Cau. B. Tóc Tát. C. Trạm Tầu. D.
Kim Bôi.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết mangan có ở mỏ nào sau đây ?

A. Trại Cau. B. Tóc Tát. C. Trạm Tầu. D.
Kim Bôi.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết nước khoáng có ở mỏ nào sau đây ?

A. Trại Cau. B. Tóc Tát. C. Trạm Tầu. D.
Kim Bôi.

TRANG 9 (20 CÂU)

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trạm khí hậu nào sau đây có tổng lượng mưa trung bình năm trên 2800mm?

A. Hà Nội. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Hải Phòng. D.
Huế.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở trạm khí tượng Đà Nẵng có lượng mưa lớn nhất?

A. Tháng XI. B. Tháng X. C. Tháng XII. D.
Tháng IX.

Câu 3: Căn cứ Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết gió Tây khô nóng hoạt động chủ yếu ở vùng khí hậu nào?

A. Tây Nguyên. B. Trung và Nam Bắc Bộ. C. Bắc
Trung Bộ. D. Tây Bắc Bộ.

Câu 4: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở trạm khí tượng Nha Trang có lượng mưa lớn nhất?

A. Tháng IX. B. Tháng X. C. Tháng XII. D.
Tháng XI.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trạm khí tượng nào sau đây có biên độ nhiệt trong năm cao nhất?

A. Nha Trang. B. Cà Mau. C. Hà Nội. D. TP.
Hồ Chí Minh.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở trạm khí tượng Đà Lạt có lượng mưa lớn nhất?

A. Tháng VIII. B. Tháng IX. C. Tháng X. D.
Tháng XI.

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

Câu 7: Căn cứ vào At lát Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có lượng mưa ít nhất vào tháng II?

- A. Đồng Hới. B. TP Hồ Chí Minh. C. Sa Pa. D.

Trường Sa.

Câu 8: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây ở nước ta chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Bắc Bộ. C. Trung và Nam Bắc Bộ.
D. Đông Bắc Bộ.

Câu 9: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có mưa nhiều từ tháng IX đến tháng XII?

- A. Đà Lạt. B. Nha Trang. C. Thanh Hóa. D. Sa

Pa.

Câu 10: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Bắc?

- A. Đông Bắc Bộ. B. Tây Nguyên. C. Nam Trung Bộ. D.

Nam Bộ.

Câu 11: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây **không** thuộc miền khí hậu phía Nam?

- A. Tây Bắc Bộ. B. Tây Nguyên. C. Nam Trung Bộ. D.

Nam Bộ.

Câu 12: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở trạm khí tượng Sa Pa có lượng mưa lớn nhất?

- A. Tháng XI. B. Tháng VIII. C. Tháng IX. D.

Tháng X.

Câu 13: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết gió mùa mùa hạ thổi vào Bắc Trung Bộ nước ta chủ yếu theo hướng nào sau đây?

- A. Đông Bắc. B. Đông Nam. C. Tây Bắc. D. Tây

Nam.

Câu 14: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Bắc?

- A. Nam Trung Bộ. B. Tây Nguyên. C. Đông Bắc Bộ. D.

Nam Bộ.

Câu 15: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết bão thường tập trung nhiều nhất vào tháng nào trong năm?

- A. Tháng IX. B. Tháng VIII. C. Tháng XI.

D. Tháng X.

Câu 16: Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có lượng mưa lớn nhất vào tháng XI?

- A. Cần Thơ. B. Trường Sa. C. Thanh Hóa.

D. Hoàng Sa.

Đề cương ôn tập TN THPTQG 12 – Môn Địa lí - Năm học 2021-2022

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết gió tháng 1 tại trạm Đồng Hới chủ yếu thổi theo hướng nào sau đây?

- A. Đông bắc. B. Tây nam. C. Bắc. D. Tây bắc.

Câu 18: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết trạm khí tượng nào sau đây có mùa mưa lệch về thu đông?

- A. Cần Thơ. B. Hà Nội. C. Nha Trang. D. Sa Pa.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trạm khí tượng nào sau đây có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

- A. Thanh Hóa. B. Đà Nẵng. C. Lạng Sơn. D. Cà Mau.

Câu 20: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết vùng khí hậu nào sau đây thuộc miền khí hậu phía Bắc?

- A. Tây Nguyên. B. Bắc Trung Bộ. C. Nam Trung Bộ. D. Nam Bộ.